



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 318 + 319

Ngày 01 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

27-8-2026	Nghị quyết số 32/2026/NQ-HĐND ban hành Quy định về mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	04
27-8-2026	Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND quy định mức chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	21
27-8-2026	Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số	24

65/2025/NQ-HĐND.

- | | | |
|-----------|---|----|
| 27-8-2026 | Nghị quyết số 35/2026/NQ-HĐND quy định mức thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 26 |
| 27-8-2026 | Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND quy định chính sách đặc thù hỗ trợ đào tạo bác sĩ nội trú đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên sâu của ngành Y tế Thành phố Hồ Chí Minh. | 30 |
| 27-8-2026 | Nghị quyết số 37/2026/NQ-HĐND quy định về nội dung và mức chi các giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật quần chúng của Thành phố Hồ Chí Minh. | 34 |
| 27-8-2026 | Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND quy định chế độ bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 38 |
| 27-8-2026 | Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Phát triển đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 41 |
| 27-8-2026 | Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND quy định về chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ tiền thưởng đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. | 57 |
| 27-8-2026 | Nghị quyết số 41/2026/NQ-HĐND quy định phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cấp ngân sách trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 61 |

- 27-8-2026 Nghị quyết số 42/2026/NQ-HĐND quy định mức chi cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh. 70

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 12-8-2026 Quyết định số 5083/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính. 77

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài vào làm việc,
tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 35/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 1078/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 346/BC-BKTNS ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân

Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định về mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2026. Các mức chi quy định tại Nghị quyết được áp dụng từ ngày 18 tháng 5 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

c) Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, mức chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước tại tỉnh Bình Dương.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI,
Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.*

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2026/NQ-HĐND

ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 33 Thông tư số 35/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Quy định chung

1. Các nội dung liên quan đến nguồn kinh phí thực hiện, chế độ chi, nội dung chi, mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và tiếp khách trong nước không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC, nếu có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết mức chi thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Các mức chi tại Quy định này đã bao gồm các khoản thuế, phí dịch vụ (nếu có) theo quy định của pháp luật, là căn cứ để các cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán

kinh phí thực hiện; việc thanh quyết toán theo quy định nhưng không được vượt quá mức chi tại Quy định này.

Chương II

CHẾ ĐỘ TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM DO VIỆT NAM CHI TOÀN BỘ CHI PHÍ TRONG NƯỚC

Điều 4. Chi đón, tiễn khách tại sân bay

1. Chi tặng hoa: 1.000.000 đồng/người đối với Trưởng đoàn khách hạng A, hạng B.
2. Chi thuê phòng chờ tại sân bay áp dụng đối với khách hạng đặc biệt, khách hạng A, khách hạng B. Giá thuê phòng chờ thanh toán căn cứ theo hóa đơn hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở

1. Đoàn là khách hạng A
 - a) Trưởng đoàn: 9.400.000 đồng/người/ngày;
 - b) Phó đoàn: 7.700.000 đồng/người/ngày;
 - c) Đoàn viên: 6.000.000 đồng/người/ngày.
2. Đoàn là khách hạng B
 - a) Trưởng đoàn, Phó đoàn: 7.700.000 đồng/người/ngày;
 - b) Đoàn viên: 4.800.000 đồng/người/ngày.
3. Đoàn là khách hạng C
 - a) Trưởng đoàn: 4.300.000 đồng/người/ngày;
 - b) Đoàn viên: 3.000.000 đồng/người/ngày.
4. Khách mời quốc tế khác: 1.600.000 đồng/người/ngày.
5. Giá thuê chỗ ở quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này đã bao gồm cả bữa ăn sáng. Trường hợp thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng bằng 10% mức ăn của một người trong 01 ngày đối với từng hạng khách (trường hợp thực tế phát sinh thấp hơn 10% thì thanh toán theo thực tế phát sinh). Tổng mức tiền thuê chỗ ở trong trường hợp

không bao gồm tiền ăn sáng và mức chi tiền ăn sáng cho khách không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

Điều 6. Tiêu chuẩn ăn hàng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối)

1. Mức chi ăn hàng ngày quy định tại Điều này đã bao gồm tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam); cụ thể:

- a) Đoàn là khách hạng A: 3.000.000 đồng/người/ngày;
- b) Đoàn là khách hạng B: 2.000.000 đồng/người/ngày;
- c) Đoàn là khách hạng C: 1.600.000 đồng/người/ngày;
- d) Khách mời quốc tế khác: 1.200.000 đồng/người/ngày.

2. Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của cơ quan, đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được tiêu chuẩn ăn như đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

Trường hợp cần thiết phải bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ đoàn, gồm bảo vệ, lái xe (trừ lái xe đi thuê), lễ tân, cảnh vệ, cảnh sát giao thông tham gia dẫn đoàn đối với đoàn khách hạng đặc biệt và đoàn khách hạng A theo kế hoạch, chương trình, đề án đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện mức chi tiền ăn 500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung.

Điều 7. Tổ chức chiêu đãi

1. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi bằng mức tiền ăn một ngày của khách theo quy định tại Điều 6 Quy định này (trường hợp thực tế phát sinh thấp hơn mức tiền ăn một ngày của từng hạng khách thì thanh toán theo thực tế phát sinh).

Đối với khách quốc tế khác, căn cứ tính chất của quan hệ ngoại giao và yêu cầu công tác, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp khách xem xét, quyết định việc tổ chức chiêu đãi trong chương trình, đề án đón tiếp đoàn. Mức chi chiêu đãi khách bằng mức tiền ăn hàng ngày quy định tại Điều 6 Nghị quyết này áp dụng đối với khách mời quốc tế khác (trường hợp thực tế phát sinh thấp hơn mức tiền ăn hàng ngày áp dụng đối với khách mời quốc tế khác thì thanh toán theo thực tế phát sinh).

2. Mức chi chiêu đãi quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam).

3. Đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam tham gia tiếp khách được áp dụng mức

chi chiêu đãi như thành viên của đoàn.

Trường hợp cần thiết, tại buổi chiêu đãi khách quốc tế, bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ đoàn, gồm bảo vệ, lái xe (trừ lái xe đi thuê), lễ tân, cảnh vệ, cảnh sát giao thông tham gia dẫn đoàn đối với đoàn khách hạng đặc biệt và đoàn khách hạng A theo kế hoạch, chương trình, đề án đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện mức chi tiền ăn 500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung.

Điều 8. Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc

1. Mức chi tiếp xã giao và các buổi làm việc (đồ uống, hoa quả, bánh ngọt) đối với các đoàn khách thực hiện như sau:

- a) Đoàn là khách hạng A: 300.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- b) Đoàn là khách hạng B: 160.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- c) Đoàn là khách hạng C, khách quốc tế khác: 120.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày).

2. Đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam tham gia tiếp khách được áp dụng tiêu chuẩn tiếp xã giao như thành viên của đoàn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Chi dịch thuật

1. Chi biên dịch

a) Biên dịch một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc sang Tiếng Việt (gồm: tiếng Ả Rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha): 300.000 đồng/trang (350 từ);

b) Biên dịch Tiếng Việt sang một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc: 360.000 đồng/trang (350 từ);

c) Đối với các ngôn ngữ ngoài ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc, tùy theo mức độ phổ biến của ngôn ngữ đó trên địa bàn cơ quan, đơn vị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi biên dịch được tăng 30% so với mức chi biên dịch tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này (trường hợp thực tế phát sinh thấp hơn 30% thì thanh toán theo thực tế phát sinh).

2. Chi dịch nói

a) Dịch nói tiếp: 750.000 đồng/giờ/người;

b) Dịch song song (dịch cabin): 1.500.000 đồng/giờ/người;

c) Trường hợp dịch lẻ giờ (chưa đủ 1 giờ) thì thực hiện thanh toán, quyết toán theo mức chi của 1 giờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 10. Chi tặng phẩm

Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định chi tặng phẩm trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức.

Tặng phẩm là sản phẩm do Việt Nam sản xuất và thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc, mức mua quà tặng cụ thể như sau:

a) Đối với đoàn khách hạng A

Trưởng đoàn khách: 2.600.000 đồng/người. Trường hợp có Phu nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phu nhân (Phu quân): 2.600.000 đồng/người.

Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy tùng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 1.000.000 đồng/người.

b) Đối với đoàn khách hạng B

Trưởng đoàn khách: 1.800.000 đồng/người. Trường hợp có Phu nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phu nhân (Phu quân): 1.800.000 đồng/người.

Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy tùng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 1.000.000 đồng/người.

c) Đối với đoàn khách hạng C và khách mời quốc tế khác.

Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên của đoàn khách trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 1.000.000 đồng/người.

Điều 11. Chế độ, tiêu chuẩn chi khi đưa đoàn khách nước ngoài đi công tác

địa phương và cơ sở

Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì tiêu chuẩn đón tiếp như sau:

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp khách chịu trách nhiệm chi toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới địa phương, cơ sở và chi phí ăn, nghỉ cho khách trong những ngày khách làm việc tại địa phương, cơ sở theo các mức chi quy định tại Điều 6 Thông tư số 35/2026/TT-BTC, Điều 5 và Điều 6 Quy định này; chi dịch nói theo quy định tại Điều 9 Quy định này (nếu có).

2. Cơ quan, đơn vị ở địa phương hoặc cơ sở nơi khách đến thăm và làm việc chi tiếp khách xã giao và các buổi làm việc theo quy định tại Điều 8 Quy định này. Chi dịch nói theo quy định tại Điều 9 Quy định này (nếu có).

Điều 12. Chi đưa khách đi tham quan

Mức chi đưa đón khách từ nơi ở chính đến điểm tham quan, chi ăn, nghỉ cho khách trong những ngày đi tham quan theo các mức chi quy định tại Điều 6 Thông tư số 35/2026/TT-BTC, khoản 2 Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Quy định này và được áp dụng cho cả cán bộ phía Việt Nam tham gia đưa đoàn đi tham quan.

Điều 13. Trách nhiệm chi tiếp khách trong trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị

1. Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì cơ quan, đơn vị chủ trì trong việc đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đón, tiễn, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, đi lại của đoàn theo mức chi quy định tại Điều 6 Thông tư số 35/2026/TT-BTC, Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quy định này.

2. Các cơ quan, đơn vị có kế hoạch, chương trình làm việc với đoàn sẽ chịu trách nhiệm chi phí tiếp đoàn trong thời gian đoàn làm việc với cơ quan, đơn vị mình theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi tiếp khách áp dụng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này.

Chương III**CHẾ ĐỘ TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM
DO VIỆT NAM CHI MỘT PHẦN CHI PHÍ TRONG NƯỚC**

Điều 14. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do khách tự túc ăn, ở; Việt Nam chi các khoản đón tiếp đối ngoại khác

1. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp đoàn được chi đón tiếp đoàn như sau:

Chi đón tiếp tại sân bay, chi phương tiện đi lại trong thời gian đoàn làm việc tại Việt Nam, chi tiếp xã giao các buổi làm việc; chi dịch thuật, chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm. Trong trường hợp vì quan hệ đối ngoại xét thấy cần thiết thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp quyết định chi chiêu đãi hoặc chi mời cơm thân mật và phải được duyệt trong đề án, kế hoạch đón đoàn.

b) Tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách thực hiện theo quy định tại Điều 6, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 35/2026/TT-BTC, Điều 4, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Quy định này.

2. Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 35/2026/TT-BTC và Điều 11 Quy định này (trừ các khoản khách tự túc ăn, ở).

3. Trường hợp đoàn làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

Điều 15. Chế độ tiếp các đại sứ, trưởng đại diện các tổ chức quốc tế khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam

Cơ quan, đơn vị được tổ chức mời cơm thân mật khi chia tay đại sứ, trưởng đại diện các tổ chức quốc tế khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam. Mức chi: 2.000.000 đồng/người bao gồm cả đại diện phía Việt Nam, mức chi này bao gồm cả tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam). Mức chi tặng phẩm cho đại sứ, trưởng đại diện các tổ chức quốc tế: 1.800.000 đồng/người/suất tặng phẩm.

Điều 16. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do khách tự túc mọi chi phí

Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chỉ được chi để tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Chương IV**CHẾ ĐỘ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ TỔ CHỨC LUÂN PHIÊN GIỮA CÁC NƯỚC MÀ VIỆT NAM ĐĂNG CAI TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM VÀ DO LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC CHỦ TRÌ**

Điều 17. Quy định chung về chế độ hội nghị quốc tế luân phiên giữa các nước mà Việt Nam đăng cai tổ chức tại Việt Nam và do Lãnh đạo Đảng, Nhà nước chủ trì

Chế độ, tiêu chuẩn của các hội nghị, hội thảo, phiên họp nhóm, các diễn đàn, các sự kiện bên lề trong danh mục các sự kiện được phê duyệt trong khuôn khổ tổ chức các hội nghị luân phiên quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư số 35/2026/TT-BTC thực hiện theo quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Quy định này và Điều 24 Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

Điều 18. Chi tổ chức hội nghị cấp thượng đỉnh

Đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị cấp thượng đỉnh

1. Tiền bồi dưỡng phục vụ hội nghị

Cán bộ, chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang tham gia bảo đảm an toàn, an ninh trật tự, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, cụ thể:

- Mức chi ngày thường: 300.000 đồng/người/ngày.
- Mức chi ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định: 600.000 đồng/người/ngày.

2. Trường hợp cần thiết, Ban tổ chức hội nghị bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ, gồm bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị theo kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện mức chi tiền ăn 500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung;

3. Chi hỗ trợ cước điện thoại di động cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân

viên phục vụ hội nghị: Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định mức chi áp dụng khoán trong thời gian tổ chức hội nghị cấp thượng đỉnh tùy theo mức độ nhiệm vụ được phân công cho mỗi vị trí công việc được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị, nhưng không vượt quá mức tối đa được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 20 Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

Điều 19. Chi tổ chức hội nghị cấp Bộ trưởng

Đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị cấp Bộ trưởng

1. Tiền bồi dưỡng phục vụ hội nghị

Cán bộ, chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang tham gia bảo đảm an toàn, an ninh trật tự, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, cụ thể:

- Mức chi ngày thường: 300.000 đồng/người/ngày.
- Mức chi ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định: 600.000 đồng/người/ngày.

2. Trường hợp cần thiết, Ban tổ chức hội nghị bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ, gồm bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị theo kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện mức chi tiền ăn 500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung.

3. Chi hỗ trợ cước điện thoại di động của cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị: Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định mức chi áp dụng khoán trong thời gian diễn ra mỗi hội nghị Bộ trưởng cho mỗi vị trí công việc được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị, nhưng không vượt quá mức tối đa được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 21 Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

Điều 20. Chi tổ chức các hoạt động bên lề hội nghị cấp thượng đỉnh

1. Đối với các đại biểu tham dự

- a) Chi tiền đồ uống, hoa quả, bánh ngọt: 200.000 đồng/người/buổi.

b) Chi chiêu đãi: Mỗi hoạt động bên lề chỉ tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi (bao gồm cả đồ uống). Mức chi: 2.500.000 đồng/người.

2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ các hoạt động bên lề hội nghị cấp thượng đỉnh

b) Tiền bồi dưỡng phục vụ hội nghị:

Cán bộ, chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang tham gia bảo đảm an toàn, an ninh trật tự, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, cụ thể:

Mức chi ngày thường: 300.000 đồng/người/ngày.

Mức chi ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định: 600.000 đồng/người/ngày.

b) Trường hợp cần thiết, Ban tổ chức hội nghị bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ, gồm bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị theo kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện mức chi tiền ăn 500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung;

c) Chi hỗ trợ cước điện thoại di động cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị: Thực hiện theo khoản 3 Điều 19 Quy định này.

Điều 21. Chi tổ chức các hội nghị cấp dưới cấp Bộ trưởng (như: Hội nghị SOM, SEOM và các hội nghị tương tự khác)

Đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị

a) Tiền bồi dưỡng phục vụ hội nghị

Cán bộ, chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang tham gia bảo đảm an toàn, an ninh trật tự, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, cụ thể:

- Mức chi ngày thường: 300.000 đồng/người/ngày.
- Mức chi ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định: 600.000 đồng/người/ngày.

b) Trường hợp cần thiết, Ban tổ chức hội nghị bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ, gồm bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị theo kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện mức chi tiền ăn 500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung.

c) Chi hỗ trợ cước điện thoại đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị thực hiện theo quy định như đối với hội nghị cấp thượng đỉnh quy định tại khoản 3 Điều 18 Quy định này.

Điều 22. Mức chi đặc thù của các hội nghị quốc tế tổ chức theo hình thức luân phiên

Các hội nghị quốc tế tổ chức theo hình thức luân phiên tại Việt Nam phải tuân thủ quy định về mức chi tại Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Quy định này và Điều 24 Thông tư số 35/2026/TT-BTC. Trường hợp cần thiết có mức chi đặc thù thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị theo quy định.

Chương V

CHẾ ĐỘ CHI HỘI NGHỊ QUỐC TẾ TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM (TRỪ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ LUÂN PHIÊN TẠI CHƯƠNG IV QUY ĐỊNH NÀY) VÀ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI CÁC ĐOÀN ĐÀM PHÁN

Điều 23. Hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam do phía Việt Nam đài thọ toàn bộ chi phí

1. Đối với khách mời là đại biểu quốc tế do phía Việt Nam đài thọ được áp dụng nội dung và mức chi quy định tại Chương II Quy định này.

2. Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam): Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

3. Chế độ đối với cán bộ phía Việt Nam tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị quốc tế

a) Chi thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, làm thêm giờ: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

b) Tiêu chuẩn ăn và bồi dưỡng làm nhiệm vụ

Trường hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án tổ chức đón đoàn, tổ chức hội nghị đồng ý cho phép bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ (an ninh, bảo vệ, y tế, phục vụ, lái xe, lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các lực lượng phục vụ khác quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị) trong những ngày diễn ra hội nghị chính thức, thực hiện mức chi tiền ăn 500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không tổ chức ăn tập trung;

Cán bộ, chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang tham gia bảo đảm an toàn, an ninh trật tự, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, cụ thể:

- Mức chi ngày thường: 200.000 đồng/người/ngày.
- Mức chi ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định: 400.000 đồng/người/ngày.

4. Chi dịch thuật theo Điều 9 Quy định này.

Điều 24. Hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam do phía Việt Nam và phía nước ngoài phối hợp tổ chức

Đối với những nội dung chi thuộc trách nhiệm của phía Việt Nam thì căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi được quy định tại Điều 23 Quy định này để thực hiện.

Điều 25. Chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức Việt Nam tham gia đoàn đàm phán về công tác biên giới lãnh thổ; đàm phán gia nhập các Tổ chức Quốc tế; đàm phán ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế

1. Chi tiền bồi dưỡng đối với đoàn đàm phán tổ chức ở trong nước

Tùy theo tính chất công việc của mỗi đoàn đàm phán, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đàm phán quyết định chi bồi dưỡng 400.000 đồng/người/buổi cho các thành viên và các cán bộ trực tiếp phục vụ đoàn đàm phán trong thời gian tham gia phiên họp chuẩn bị và các phiên đàm phán chính thức và tự sắp xếp trong phạm vi dự toán đã

được cấp có thẩm quyền giao;

2. Chi bồi dưỡng đối với đoàn đàm phán tổ chức ở nước ngoài

Tùy theo tính chất công việc của mỗi đoàn đàm phán, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đàm phán quyết định chi bồi dưỡng cho các thành viên trực tiếp tham gia đoàn đàm phán trong thời gian tham gia phiên họp chuẩn bị tổ chức ở trong nước mức 300.000 đồng/người/buổi và tự sắp xếp trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao.

Chương VI

CHI TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC

Điều 26. Chi giải khát

1. Các cơ quan, đơn vị cấp thành phố và đặc khu Côn Đảo thực hiện: mức chi 60.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người.

2. Các cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện: mức chi 50.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người.

Điều 27. Chi mời cơm

1. Các cơ quan, đơn vị cấp thành phố và đặc khu Côn Đảo thực hiện: mức chi 600.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống).

2. Các cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện: mức chi 500.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống).

Điều 28. Đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan

1. Thống nhất đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

a) Đối tượng khách được mời cơm

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người làm việc trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương, thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác trong cả nước, gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; các tổ chức được ngân sách nhà nước cấp/hỗ trợ kinh phí.

Người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, nhân

dân, doanh nghiệp; các đối tượng khác khác do Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

b) Việc thực hiện mời cơm khách đối với từng loại hình cơ quan

Việc tổ chức tiếp khách trong nước của các đồng chí Thường trực Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách thành phố Hồ Chí Minh được bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện: đối tượng khách được mời cơm do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức đón tiếp tham mưu các đồng chí phê duyệt trước khi thực hiện, đảm bảo phù hợp với chương trình làm việc.

Việc tổ chức tiếp khách trong nước của các sở, ban, ngành cấp thành phố được giao nhiệm vụ, bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện: đối tượng khách được mời cơm do thủ trưởng sở, ban, ngành, đơn vị tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt chủ trương, đảm bảo phù hợp với chương trình làm việc.

Việc tổ chức tiếp khách trong nước của các xã, phường, đặc khu được bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện: đối tượng khách được mời cơm do Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu quyết định, phù hợp với khả năng ngân sách và thực tiễn của địa phương.

Việc tổ chức tiếp khách trong nước của các cơ quan, đơn vị còn lại: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định cụ thể đối tượng khách được mời cơm từ nguồn kinh phí được giao thực hiện chế độ tự chủ và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm hoạt động của cơ quan, đơn vị.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm ban hành quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc Thành phố theo quy định. Việc tổ chức đón, tiếp khách phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác thỏa thuận
quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 65/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế;

Xét Tờ trình số 1075/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 342/BC-BKTNS ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác

thỏa thuận quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 43/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính để thực hiện khoản 2 Điều 4 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác thỏa thuận quốc tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế

1. Chi xây dựng các loại hồ sơ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP gồm: Hồ sơ trình về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế; hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế (do cơ quan chủ trì trình thực hiện và tính cho sản phẩm hồ sơ cuối cùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; danh mục một bộ hồ sơ thực hiện theo quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế). Mức chi 10.000.000 đồng/1 bộ hồ sơ.

2. Chi soạn thảo mới dự thảo thỏa thuận quốc tế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP (tính cho sản phẩm là thỏa thuận quốc tế cuối cùng được ký kết). Mức chi 5.000.000 đồng/văn bản.

3. Chi báo cáo tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP (theo chuyên đề hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền). Mức chi 3.000.000 đồng/báo cáo.

4. Mức chi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được tính cho sản phẩm cuối cùng (bao gồm cả chi phí tiếp thu, chỉnh lý) do cơ quan được giao chủ trì thực hiện công tác thỏa thuận quốc tế tổ chức thực hiện.

5. Các nội dung chi, mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2022/TT-BTC và các Nghị quyết có liên quan của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại

biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 9 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về mức chi bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 1061/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND; Báo cáo thẩm tra số 345/BC-BKTNS ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 4 như sau:

“đ) Phân bổ kinh phí đặc thù phục vụ hoạt động của Thường trực Thành ủy và Ban Thường vụ Thành ủy cho các cơ quan, đơn vị nơi các đồng chí Thường trực Thành ủy, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy công tác (Văn phòng Thành ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh) với định mức 1.000 triệu đồng/năm/đồng chí Thường trực Thành ủy và 500 triệu đồng/năm/đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy”.

2. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 Điều 13 như sau:

“d) Phân bổ kinh phí đặc thù phục vụ hoạt động của các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy công tác tại các xã, phường, đặc khu cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu với định mức 500 triệu đồng/năm/đồng chí”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được áp dụng từ năm ngân sách 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội),
cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 207/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung

một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét Tờ trình số 1043/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Dự thảo nghị quyết quy định mức thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 353/BC-BKTNS ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng và đối tượng miễn, giảm nộp phí

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi có đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ quan, tổ chức thu phí: Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đối tượng miễn, giảm nộp phí: Không áp dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cây mẹ (cây trội): Là cây được tuyển chọn trong rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng, vườn giống hoặc cây trồng phân tán, có đặc điểm sinh trưởng, hình thái, năng suất hoặc chất lượng vượt trội, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

2. Cây đầu dòng: Là cây được bình tuyển, đánh giá và được cơ quan có thẩm quyền công nhận từ quần thể của một giống cây trồng lâm nghiệp, có đặc tính di truyền ổn định, sinh trưởng, năng suất và chất lượng phù hợp với mục tiêu chọn giống, chưa có biểu hiện sâu, bệnh hại để cung cấp vật liệu nhân giống vô tính.

3. Vườn giống cây lâm nghiệp: Là khu rừng được trồng theo sơ đồ nhất định từ cây giống nhân giống từ dòng vô tính (vườn giống vô tính) hoặc từ hạt (vườn giống hữu tính) của cây trội hoặc cây đầu dòng đã được tuyển chọn, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

4. Rừng giống:

a) Rừng giống chuyển hóa là khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng được tuyển chọn, đã tác động các biện pháp kỹ thuật lâm sinh theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống;

b) Rừng giống trồng là khu rừng được trồng không theo sơ đồ bằng cây gieo ươm từ hạt thu hái từ cây trội, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

Điều 4. Nội dung và mức thu

1. Phí bình tuyển công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng: 2.400.000 đồng/01 lần bình tuyển/công nhận.

2. Phí công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 2.400.000 đồng/01 vườn giống/01 rừng giống.

Điều 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí được niêm yết và công khai áp dụng thống nhất tại nơi trực tiếp thu phí, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

3. Tổ chức thu phí thực hiện khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết

này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng; giống, vườn giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá XI, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ đào tạo bác sĩ nội trú đáp ứng nhu cầu
phát triển chuyên sâu của ngành Y tế Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản
lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 1024/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành
phố quy định chính sách đặc thù hỗ trợ đào tạo bác sĩ nội trú đáp ứng nhu cầu phát
triển chuyên sâu của ngành Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số
195/BC-BVHXXH ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng
nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại
kỳ họp;*

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách đặc thù hỗ trợ đào tạo bác sĩ nội trú đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên sâu của ngành Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách đặc thù hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí sinh hoạt trong thời gian đào tạo bác sĩ nội trú nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên sâu của ngành Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học viên trúng tuyển chương trình đào tạo bác sĩ nội trú theo quy chế của các cơ sở đào tạo y khoa công lập, được cơ quan có thẩm quyền xem xét, lựa chọn tham gia chương trình căn cứ vào chỉ tiêu và nhu cầu nhân lực của ngành Y tế Thành phố;

b) Các cơ sở đào tạo y khoa công lập có tổ chức chương trình đào tạo bác sĩ nội trú theo quy định của pháp luật;

c) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị có liên quan tham gia quá trình phối hợp đào tạo thực hành và tiếp nhận, tuyển dụng, sử dụng bác sĩ nội trú sau khi hoàn thành chương trình đào tạo;

d) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chính sách đặc thù hỗ trợ đào tạo bác sĩ nội trú

1. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Học viên thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này được hỗ trợ theo số tiền học phí thực tế trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng không vượt quá 100.000.000 đồng/người/năm học;

b) Học viên tham gia đào tạo bác sĩ nội trú các chuyên ngành thuộc danh mục chuyên ngành ưu tiên, khó thu hút do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định, được hỗ trợ thêm chi phí sinh hoạt hàng tháng bằng 02 lần mức lương tối thiểu vùng I do Chính phủ quy định trong thời gian đào tạo.

2. Thời gian hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ tiền học phí được xác định theo thời gian đào tạo thực tế của bác sĩ nội trú tại cơ sở đào tạo y khoa công lập, nhưng không vượt quá thời gian đào

tạo theo chương trình đào tạo bác sĩ nội trú được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thời gian hỗ trợ chi phí sinh hoạt được xác định theo số tháng thực tế của học viên tham gia đào tạo chuyên ngành thuộc danh mục khó thu hút, bao gồm thời gian học tập tại cơ sở đào tạo y khoa công lập và thời gian thực hành tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Việc hỗ trợ bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này;

b) Kinh phí hỗ trợ không được sử dụng để chi trả trùng lặp với các chính sách hỗ trợ cùng nội dung từ ngân sách nhà nước mà học viên đã được hưởng theo quy định pháp luật;

c) Việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Điều kiện được hưởng hỗ trợ, trách nhiệm của học viên và việc hoàn trả kinh phí

1. Điều kiện hưởng hỗ trợ

Học viên trúng tuyển chương trình đào tạo bác sĩ nội trú phải đáp ứng bảo đảm các điều kiện sau:

a) Thực hiện đầy đủ chương trình đào tạo bác sĩ nội trú theo quy định của cơ sở đào tạo y khoa công lập và quy định của pháp luật;

b) Cam kết bằng văn bản về việc chấp hành sự phân công công tác và làm việc tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tối thiểu 06 năm kể từ ngày hoàn thành chương trình đào tạo;

c) Không thuộc các trường hợp đang trong thời gian bị kỷ luật từ khiển trách trở lên, truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Trách nhiệm của học viên

a) Chấp hành nghiêm sự phân công, điều động, luân chuyển, biệt phái hoặc chuyển công tác giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trực thuộc Sở Y tế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hoàn trả đầy đủ kinh phí hỗ trợ đã được hưởng trong trường hợp không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc không thực hiện đủ thời gian cam kết công tác theo

quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ

a) Trường hợp không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc không thực hiện đủ thời gian cam kết công tác theo quy định thì phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ đã được hưởng;

b) Ủy ban nhân dân Thành phố quy định cụ thể việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về nội dung và mức chi các giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa,
nghệ thuật quần chúng của Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức thi, liên hoan văn nghệ quần chúng;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ; hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động; cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị;

Xét Tờ trình số 986/TTr-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo ban hành Nghị quyết quy định về nội dung và mức chi các giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật quần chúng của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 200/BC-BVHXXH ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về nội dung và mức chi các giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật quần chúng của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung và mức chi các giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật quần chúng của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tập thể, cá nhân đạt giải thưởng tại các cuộc thi, hội thi, hội diễn, liên hoan trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật quần chúng của Thành phố Hồ Chí Minh do các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức hoặc phối hợp tổ chức;

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Nội dung chi

a) Các cuộc thi, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; sáng tác ca khúc, kịch bản, tiểu phẩm;

b) Các cuộc thi, hội thi, liên hoan văn nghệ tuyên truyền lưu động;

c) Các cuộc thi, hội thi về sách, tri thức và sáng tạo nghệ thuật gắn với phát triển văn hóa đọc;

d) Các cuộc thi, hội thi cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị: thi sáng tác tranh, ảnh cổ động; xây dựng cụm cổ động trực quan; thiết kế logo biểu trưng; thiết kế, trưng bày triển lãm.

2. Mức chi

Stt	Quy mô	Từ 30 tập thể hoặc cá nhân đăng ký tham dự trở lên		Từ 20 tập thể hoặc cá nhân đến 29 tập thể hoặc cá nhân đăng ký tham dự		Dưới 20 tập thể hoặc cá nhân đăng ký tham dự	
		Giải thưởng	Mức chi tối đa (đồng)	Cơ cấu giải tối đa	Mức chi tối đa (đồng)	Cơ cấu giải tối đa	Mức chi tối đa (đồng)
I	Cấp Thành phố						
1	Giải tập thể						
a	Giải Nhất	32.000.000	01	26.000.000	01	20.000.000	01

Stt	Quy mô	Từ 30 tập thể hoặc cá nhân đăng ký tham dự trở lên		Từ 20 tập thể hoặc cá nhân đến 29 tập thể hoặc cá nhân đăng ký tham dự		Dưới 20 tập thể hoặc cá nhân đăng ký tham dự	
	Giải thưởng	Giải thưởng	Mức chi tối đa (đồng)	Cơ cấu giải tối đa	Mức chi tối đa (đồng)	Cơ cấu giải tối đa	Mức chi tối đa (đồng)
b	Giải Nhì	22.000.000	03	18.000.000	02	14.000.000	01
c	Giải Ba	16.000.000	05	13.000.000	03	10.000.000	02
d	Giải Khuyến khích	9.000.000	15	7.000.000	10	5.000.000	05
2	Giải cá nhân						
a	Giải Nhất	12.000.000	01	10.000.000	01	8.000.000	01
b	Giải Nhì	6.000.000	03	5.000.000	02	4.000.000	01
c	Giải Ba	3.000.000	05	2.500.000	03	2.000.000	02
d	Giải Khuyến khích	1.000.000	15	800.000	10	600.000	05
II	Cấp xã						
1	Giải tập thể						
a	Giải Nhất	19.000.000	01	15.000.000	01	11.000.000	01
b	Giải Nhì	14.000.000	03	11.000.000	02	8.000.000	01
c	Giải Ba	10.000.000	05	8.000.000	03	6.000.000	02
d	Giải Khuyến khích	5.000.000	15	4.000.000	10	3.000.000	05
2	Giải cá nhân						
a	Giải Nhất	7.000.000	01	6.000.000	01	5.000.000	01
b	Giải Nhì	4.000.000	03	3.000.000	02	2.000.000	01
c	Giải Ba	2.000.000	05	1.500.000	03	1.000.000	02
d	Giải Khuyến khích	500.000	15	400.000	10	300.000	05

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số tham gia
công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 76/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;*

*Căn cứ Nghị định số 168/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Dân số;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định
quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn
I: từ năm 2025 đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 1055/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định chế độ bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác
viên dân số tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 202/BC-BVHXXH ngày 25
tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chế độ bồi dưỡng
hàng tháng cho cộng tác viên dân số tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo*

lực gia đình ở cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cộng tác viên dân số tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức chi

1. Cộng tác viên dân số khi tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình thuộc địa bàn các phường được hưởng mức bồi dưỡng thêm: 550.000 đồng/người/tháng.

2. Cộng tác viên dân số khi tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình thuộc địa bàn các xã và đặc khu được hưởng mức bồi dưỡng thêm: 650.000 đồng/người/tháng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định số lượng cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố theo Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 75/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức
thi hành Luật Phát triển đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Xét Tờ trình số 1148/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ
chức thi hành Luật Phát triển đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo
thẩm tra số 158/BC-BPC ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân
dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết quy định về
xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Phát triển
đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để
tổ chức thi hành Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 (sau đây gọi là *Luật Phát
triển đô thị*) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

1. Quy định việc xác định thẩm quyền ban hành:

a) Văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải

quyết thủ tục hành chính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 của Luật Phát triển đô thị (sau đây gọi là văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính);

b) Văn bản quy phạm pháp luật để quy định biện pháp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Luật Phát triển đô thị (sau đây gọi là văn bản quy định biện pháp đặc thù).

2. Quy định chi tiết việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Phát triển đô thị, gồm:

a) Văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Phát triển đô thị (sau đây gọi là văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị);

b) Văn bản quy định biện pháp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Luật Phát triển đô thị;

c) Nghị quyết thí điểm cơ chế, chính sách theo quy định tại khoản 6 Điều 8 của Luật Phát triển đô thị (sau đây gọi là nghị quyết thí điểm).

3. Quy định việc ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để quyết định lựa chọn áp dụng pháp luật quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 và khoản 6 Điều 7 của Luật Phát triển đô thị.

4. Việc ban hành văn bản tại khoản 1, điểm a và b khoản 2 Điều này không áp dụng đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Việc ban hành văn bản tại điểm c khoản 2 Điều này không áp dụng trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, tôn giáo và lĩnh vực khác liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Phát triển đô thị.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Phát triển đô thị

1. Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam; trong đó, việc xin ý kiến các cơ quan có thẩm quyền của Đảng được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và của Đảng.

2. Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp; tuân thủ quy định của Luật Phát triển đô thị,

quy định về hình thức, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và Nghị quyết này.

3. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, dân tộc, tôn giáo; kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; phòng, chống lợi ích nhóm, cục bộ.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, sự tham gia của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

5. Bảo đảm nội dung quy định phải rõ thẩm quyền, rõ việc, rõ thời gian.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN ĐIỀU CHỈNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VĂN BẢN QUY ĐỊNH BIỆN PHÁP ĐẶC THÙ

Điều 4. Thẩm quyền ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật, việc thực hiện thẩm quyền ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố được xác định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định việc giải quyết thủ tục hành chính phải được sự chấp thuận hoặc thông qua của Hội đồng nhân dân Thành phố thì việc ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố.

b) Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục

hành chính đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở Trung ương chưa quy định rõ về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thì Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính.

3. Trình tự, thủ tục ban hành văn bản điều chỉnh thủ tục hành chính tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 5. Thẩm quyền ban hành văn bản quy định biện pháp đặc thù

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, việc thực hiện thẩm quyền ban hành văn bản quy định biện pháp đặc thù phù hợp với yêu cầu phát triển của Thành phố để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội mà khác hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ được xác định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành văn bản quy định biện pháp đặc thù, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ giao thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thì Ủy ban nhân dân Thành phố được ban hành văn bản quy định biện pháp đặc thù.

2. Trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy định biện pháp đặc thù tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và Mục 3 của Nghị quyết này.

Mục 2

XÂY DỰNG, BAN HÀNH

VĂN BẢN THI HÀNH LUẬT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Điều 6. Trình tự xây dựng, ban hành văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị

1. Việc xây dựng, ban hành văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Phát triển đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản

quy phạm pháp luật và Mục này.

2. Không áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, trừ trường hợp tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản hoặc bãi bỏ văn bản.

Điều 7. Soạn thảo văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị

1. Căn cứ Danh mục văn bản quy định chi tiết Luật Phát triển đô thị do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức việc soạn thảo theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và Nghị quyết này.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo lập hồ sơ dự thảo, gồm:

a) Tờ trình theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Dự thảo văn bản;

c) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản;

d) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản, kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

đ) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; trong đó, đánh giá, so sánh giữa phương án áp dụng quy định hiện hành và phương án ban hành quy định khác hoặc chưa có với quy định hiện hành;

e) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);

g) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Tờ trình dự thảo văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị thực hiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm Nghị quyết này, gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và đánh giá thêm các nội dung sau:

a) Sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý của việc cần phải ban hành văn bản để quy định khác với văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

b) Sự phù hợp của dự thảo văn bản với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật Phát triển đô thị.

c) Cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.

d) Mục tiêu và dự kiến kết quả cần đạt được khi ban hành văn bản.

Điều 8. Tham vấn, lấy ý kiến, truyền thông nội dung, đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị

1. Việc tham vấn chính sách được thực hiện bằng hình thức hội nghị, hội thảo hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức hội nghị, hội thảo hoặc gửi văn bản để tham vấn ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ chuyên ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh; trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến tham vấn của chuyên gia, nhà khoa học và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp nội dung văn bản có liên quan đến tỉnh, thành phố khác, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có liên quan.

b) Trường hợp tổ chức hội nghị, hội thảo: tại hội nghị, hội thảo tham vấn, cơ quan chủ trì soạn thảo thuyết minh và nêu rõ vấn đề chính sách cần tham vấn. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn và xây dựng văn bản tổng hợp kết quả tham vấn chính sách, trong đó phải tổng hợp rõ quan điểm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn.

c) Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản: văn bản tham vấn ý kiến phải nêu rõ vấn đề chính sách cần tham vấn để cơ quan được tham vấn cho ý kiến; thời hạn lấy ý kiến tham vấn ít nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn.

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn ý kiến.

d) Hồ sơ tham vấn gồm các tài liệu tại điểm a, d, đ khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết này và bản thuyết minh về các nội dung tham vấn.

2. Việc lấy ý kiến, phản biện xã hội, truyền thông nội dung, đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị, đăng tải công khai bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên công hoặc trang thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

Hồ sơ lấy ý kiến, hồ sơ đăng tải dự thảo văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết này.

Điều 9. Thẩm định, thẩm tra, thông qua dự thảo văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị

1. Việc thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và các quy định sau:

a) Hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị bao gồm các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết này và các tài liệu sau đây:

Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý;

Văn bản tổng hợp kết quả tham vấn chính sách;

Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

b) Nội dung thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và tập trung đánh giá thêm những nội dung sau:

Sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý của việc cần phải ban hành văn bản để quy định khác với văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Sự phù hợp của văn bản với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật Phát triển đô thị;

Cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình;

Kết quả tham vấn, lấy ý kiến.

2. Việc thông qua dự thảo văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

Mục 3**XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY ĐỊNH BIỆN PHÁP ĐẶC THÙ****Điều 10. Xây dựng văn bản quy định biện pháp đặc thù**

1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy định biện pháp đặc thù quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Luật Phát triển đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và Mục này.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện đăng ký xây dựng văn bản quy định biện pháp đặc thù thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo lập hồ sơ dự thảo văn bản quy định biện pháp đặc thù theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết này.

4. Không áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, trừ trường hợp tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản hoặc bãi bỏ văn bản.

Điều 11. Tham vấn, lấy ý kiến, truyền thông, đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản quy định biện pháp đặc thù

1. Việc tham vấn chính sách của dự thảo văn bản quy định biện pháp đặc thù được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết này.

2. Việc lấy ý kiến, phản biện xã hội, truyền thông nội dung, đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản quy định biện pháp đặc thù thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này.

Điều 12. Thẩm định, thẩm tra, thông qua dự thảo văn bản quy định biện pháp đặc thù

1. Việc thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản quy định biện pháp đặc thù được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và quy định tại Điều 9 của Nghị quyết này.

2. Việc thông qua dự thảo văn bản quy định biện pháp đặc thù được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

Mục 4

XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT THÍ ĐIỂM

Điều 13. Điều kiện khi xây dựng nghị quyết thí điểm

1. Việc xây dựng nghị quyết thí điểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và Mục này; đảm bảo các nguyên tắc và phạm vi thí điểm cơ chế, chính sách theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8 của Luật Phát triển đô thị.

Không áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, trừ trường hợp tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản hoặc bãi bỏ văn bản.

2. Nghị quyết thí điểm phải bảo đảm các nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật Phát triển đô thị.

Điều 14. Trình tự, thủ tục đề xuất xây dựng nghị quyết thí điểm

1. Cơ quan chủ trì đề xuất thí điểm cơ chế, chính sách thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Tổ chức khảo sát thực tiễn, tổng kết mô hình tương tự (nếu có) và lập hồ sơ đề xuất xây dựng nghị quyết theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện việc tham vấn chính sách và các vấn đề quan trọng khác của đề xuất xây dựng nghị quyết thí điểm bằng hình thức hội nghị, hội thảo hoặc hình thức văn bản tham vấn;

Việc tổ chức tham vấn được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết này. Trường hợp đề xuất thí điểm cơ chế, chính sách có tác động đến vùng đô thị đặc biệt, cơ quan chủ trì đề xuất thí điểm có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh, thành phố có liên quan.

c) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ đề xuất thí điểm và văn bản tổng hợp kết quả tham vấn dự thảo văn bản để xem xét, quyết định, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố chấp thuận đề nghị về việc xây dựng nghị quyết thí điểm.

2. Hồ sơ đề xuất thí điểm cơ chế, chính sách bao gồm dự thảo các tài liệu sau:

a) Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết thí điểm gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và đánh giá thêm các nội dung sau:

Nội dung thực hiện thí điểm, nêu rõ cơ sở và lý do của việc thực hiện thí điểm, sự cần thiết cần phải có cơ chế, chính sách mới, khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc đối với những vấn đề chưa được pháp luật quy định để áp dụng tại Thành phố;

Phạm vi thí điểm, bao gồm địa bàn, đối tượng và lĩnh vực thực hiện thí điểm;

Thời gian thực hiện thí điểm và lộ trình triển khai thực hiện;

Sự phù hợp của cơ chế, chính sách thí điểm với quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Phát triển đô thị;

b) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách;

c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách gồm các nội dung theo quy định của

pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và đánh giá thêm các nội dung sau:

Về kết quả dự kiến đạt được khi thực hiện thí điểm;

Cơ chế theo dõi, kiểm soát, giám sát, đánh giá, biện pháp quản trị rủi ro trong quá trình thực hiện thí điểm và phương án xử lý khi phát sinh tác động tiêu cực;

Tiêu chí đánh giá hiệu quả và điều kiện để thực hiện chính thức hoặc kết thúc thí điểm; biện pháp xử lý sau khi thực hiện thí điểm;

Việc bảo đảm nguồn lực thực hiện thí điểm;

Tác động kinh tế - xã hội vùng, quốc gia trong trường hợp thí điểm cơ chế, chính sách có tác động đến vùng Đô thị đặc biệt;

d) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách, dự thảo văn bản;

đ) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách;

e) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 15. Xây dựng nghị quyết thí điểm

1. Khi xây dựng nghị quyết thí điểm, cơ quan chủ trì soạn thảo lập Tờ trình theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị quyết này.

2. Việc lấy ý kiến, phản biện xã hội, truyền thông, đăng tải nội dung hồ sơ dự thảo nghị quyết thí điểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 16. Thẩm định, thẩm tra, thông qua dự thảo nghị quyết thí điểm

1. Việc thẩm định, thẩm tra nghị quyết thí điểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và các nội dung sau:

a) Việc thẩm định nghị quyết thí điểm được thực hiện theo hình thức thành lập hội đồng thẩm định. Cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến thành viên hội đồng thẩm định bằng văn bản;

Thành viên hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh; trường hợp cần thiết, hội đồng thẩm định mời cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định;

Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định, thành viên hội

đồng thẩm định có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến cơ quan chủ trì thẩm định trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định;

Trường hợp lấy ý kiến thành viên hội đồng thẩm định bằng văn bản, trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định gửi ý kiến thẩm định đến cơ quan chủ trì thẩm định;

b) Hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra gồm các tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 của Nghị quyết này;

c) Nội dung thẩm định, thẩm tra nghị quyết thí điểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật, điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị quyết này và đánh giá thêm các nội dung sau:

Sự cần thiết phải thí điểm; việc bảo đảm nguyên tắc theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Phát triển đô thị;

Tính khả thi, biện pháp quản trị rủi ro và khả năng kiểm soát trong phạm vi thực hiện thí điểm;

Điều kiện bảo đảm thực hiện thí điểm;

Cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện thí điểm.

2. Việc thông qua dự thảo nghị quyết thí điểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

Mục 5

XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT LỰA CHỌN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Điều 17. Xây dựng nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật

1. Việc xây dựng nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và Mục này.

2. Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật gồm các nội dung sau: sự cần thiết, tính hợp lý, khả thi và sự đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố về phạm vi, đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục; lợi ích, hiệu quả của việc lựa chọn áp dụng pháp luật; dự kiến thời gian trình thông qua.

3. Trường hợp cần thiết áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật thì thực hiện theo quy định của pháp luật

về văn bản quy phạm pháp luật.

4. Thành phần, nội dung hồ sơ nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật bao gồm:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo nghị quyết;

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo nghị quyết;

d) Bản so sánh quy định của Luật Phát triển đô thị, văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị và quy định được đề xuất lựa chọn áp dụng; thuyết minh rõ nội dung ưu đãi, thuận lợi hơn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Phát triển đô thị;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

5. Nội dung nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật phải bảo đảm theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Luật Phát triển đô thị bao gồm: quy định của văn bản quy phạm pháp luật được lựa chọn áp dụng, phạm vi, đối tượng được áp dụng, thời điểm áp dụng, quy định chuyển tiếp (nếu có).

Điều 18. Việc lấy ý kiến, đăng tải, thẩm định, thẩm tra và thông qua nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật

1. Việc lấy ý kiến góp ý, phản biện xã hội, truyền thông, đăng tải hồ sơ dự thảo nghị quyết và nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dự thảo văn bản được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

2. Việc thẩm định, thẩm tra, thông qua dự thảo nghị quyết lựa chọn áp dụng pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Phát triển đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, Nghị định số 289/2025/NĐ-

CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND quy định về danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức thi hành Nghị quyết này; thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các trách nhiệm được quy định tại Điều 57 của Luật Phát triển đô thị;

b) Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thường xuyên rà soát, đánh giá sự cần thiết, phù hợp của văn bản được ban hành theo quy định của Nghị quyết này với quy định mới của pháp luật và yêu cầu của thực tiễn.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố có trách nhiệm tham mưu Hội đồng nhân dân Thành phố thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Điều 57 của Luật Phát triển đô thị và giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 9 năm 2026.

2. Việc xây dựng, ban hành văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị và văn bản quy định biện pháp đặc thù theo quy định tại Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa XI, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

PHỤ LỤC

MẪU TỜ TRÌNH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2026
của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTr-...(2)

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...***TỜ TRÌNH****Dự thảo ... (3)**

Kính gửi (4)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy định chi tiết, Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Phát triển đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, ... (1) kính trình ... (4) dự thảo ... (3) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

2. Cơ sở thực tiễn

3. Tính cân đối, hợp lý của việc cần phải ban hành văn bản để quy định khác với văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

2. Quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN**

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng
2. Bố cục của dự thảo văn bản
3. Nội dung cơ bản

V. ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU 3 CỦA LUẬT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Đánh giá về tính hợp hiến, sự phù hợp với Luật Phát triển đô thị, tính thống nhất với các văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị; tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đánh giá về yêu cầu, sự phù hợp của việc phân định thẩm quyền giữa các cơ quan, đơn vị, phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho các cơ quan, đơn vị; việc bảo đảm không phương hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, dân tộc, tôn giáo và lĩnh vực khác liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia.

3. Đánh giá về việc bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân, công bằng xã hội, phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc, giá trị văn hóa của Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đô thị đặc biệt; tác động, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô, an toàn tài chính quốc gia, quy luật thị trường.

4. Đánh giá về việc bảo đảm vận hành nền hành chính quốc gia thống nhất, thông suốt, hiệu quả; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

5. Việc không áp dụng đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

(Ghi chú: Trường hợp ban hành Nghị quyết thí điểm cơ chế, chính sách phải bổ sung đánh giá sự phù hợp của cơ chế, chính sách thí điểm với quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Phát triển đô thị)

VI. ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ CHẾ KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

VII. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

VIII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN, MỤC TIÊU VÀ DỰ KIẾN KẾT QUẢ CẦN ĐẠT ĐƯỢC VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm
2. Mục tiêu và dự kiến kết quả đạt được khi ban hành văn bản
3. Thời gian trình thông qua/ban hành

Trên đây là Tờ trình về dự thảo ... (3), ... (1) kính trình ... (4) xem xét, quyết định.

(Đính kèm theo: (5)).

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu: VT, ...(6). A.XX(7).

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
- (3) Tên dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
- (4) Tên cơ quan có thẩm quyền xem xét dự thảo văn bản.
- (5) Các tài liệu theo quy định của pháp luật về văn bản quy phạm pháp luật và Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND.
- (6) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức trình dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và số lượng bản lưu.
- (7) Số lượng bản phát hành (nếu cần).

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ tiền thưởng
đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành
Trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15; Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 323/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Xét Tờ trình số 1109/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ tiền thưởng đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 156/BC-BPC ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ tiền thưởng đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ tiền thưởng đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Thành

phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Cơ quan điều hành).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành bao gồm:

- a) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan điều hành.
- b) Người lao động làm công việc tại vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ tại Cơ quan điều hành.
- c) Người lao động làm công việc vị trí hỗ trợ, phục vụ bao gồm: lễ tân, tài xế, bảo vệ.
- d) Giám đốc điều hành, Giám đốc vận hành, Phó Giám đốc phụ trách Phát triển thị trường và sản phẩm, Chuyên gia tư vấn cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Cơ quan điều hành (bao gồm chuyên gia trong nước và nước ngoài).
- đ) Cán bộ, công chức, viên chức được biệt phái đến làm việc tại Cơ quan điều hành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc thực hiện chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ tiền thưởng đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành phải tuân thủ, chấp hành đầy đủ chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, không trái với các quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
2. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, đánh giá theo kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành được thực hiện theo quy định.

Điều 4. Chế độ tiền lương áp dụng đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành

1. Khung tiền lương theo cơ chế thị trường áp dụng đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành được xác định như sau:

Stt	Chức danh	Khung tiền lương (triệu đồng/tháng)
a)	Chủ tịch Cơ quan điều hành	Từ 140 đến 200
b)	Phó Chủ tịch Cơ quan điều hành	Từ 100 đến 170
c)	Trưởng phòng, ban và tương đương	Từ 70 đến 140

Stt	Chức danh	Khung tiền lương (triệu đồng/tháng)
d)	Phó Trưởng phòng, ban và tương đương	Từ 50 đến 90
đ)	Chuyên viên (công chức, viên chức, người lao động làm công việc tại vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý)	Từ 30 đến 60
e)	Giám đốc điều hành	Từ 450 đến 850
g)	Giám đốc vận hành	Từ 200 đến 400
h)	Phó Giám đốc phụ trách Phát triển thị trường và sản phẩm	Từ 100 đến 180
i)	Chuyên gia tư vấn cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Cơ quan điều hành	Từ 70 đến 300
k)	Lễ tân, tài xế, bảo vệ	Từ 15 đến 20

2. Căn cứ khung tiền lương quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều hành ban hành hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành phù hợp theo yêu cầu, tính chất công việc của từng vị trí việc làm, chức danh.

3. Trường hợp Chủ tịch, Phó Chủ tịch Cơ quan điều hành làm việc kiêm nhiệm, ngoài tiền lương hằng tháng hiện hưởng tại cơ quan, đơn vị đang làm việc thì còn được hưởng phụ cấp bằng 50% mức tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cán bộ, công chức, viên chức được biệt phái đến làm việc tại Cơ quan điều hành, ngoài lương và các quyền lợi khác do cơ quan, tổ chức cử cán bộ, công chức, viên chức biệt phái chi trả, thì còn được hưởng phụ cấp bằng 50% mức tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Chế độ đãi ngộ tiền thưởng áp dụng đối với nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành

1. Nhân sự làm việc tại Cơ quan điều hành được hưởng chế độ đãi ngộ tiền thưởng theo thành tích công tác hằng năm, đột xuất trên cơ sở kết quả đánh giá công việc được giao.

2. Cơ quan điều hành ban hành Quy chế hướng dẫn thực hiện chế độ đãi ngộ tiền thưởng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan điều hành được bố trí kinh phí từ ngân sách Thành phố bằng 10% tổng

quỹ lương hằng năm của nhân sự làm việc trong danh sách trả lương của Cơ quan điều hành để thực hiện chế độ đãi ngộ tiền thưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ tiền thưởng từ nguồn ngân sách Thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Trường hợp trong quá trình thực hiện Nghị quyết này, Cơ quan điều hành phát sinh các nguồn thu hợp pháp theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 323/2025/NĐ-CP về thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ tiền thưởng tại Nghị quyết này được cân đối sử dụng từ nguồn thu hợp pháp của Cơ quan điều hành và nguồn ngân sách Thành phố.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Kịp thời triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

b) Định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố kết quả thực hiện và tham mưu Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh Nghị quyết này khi Cơ quan điều hành có nguồn thu tự chủ theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi
khí hậu cho các cấp ngân sách trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số
54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát
thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn
quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số
31/2023/TT-BTC và Thông tư số 94/2024/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 1066/TTr-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ
môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cấp ngân sách trên địa bàn Thành
phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 131/BC-BĐT ngày 26 tháng 8 năm 2026 của
Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp;*

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cấp ngân sách trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cấp ngân sách trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, tổ chức thực hiện và sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của ngân sách Thành phố

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Xây dựng, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải;

d) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách

nhiệm xử lý của Ủy ban nhân dân Thành phố; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn Thành phố;

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách Thành phố không hỗ trợ;

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của địa phương; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố theo dự án đầu tư;

c) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố;

d) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch Thành phố (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định).

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân Thành phố và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố;

d) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, cấp lĩnh vực; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; theo dõi, giám sát, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở trong phạm vi quản lý; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố;

đ) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước;

e) Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố;

g) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ tại địa bàn;

h) Đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân Thành phố.

6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ

biên kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật.

9. Các hoạt động quản lý Nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch Thành phố;

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn;

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường,

ứng phó với biến đổi khí hậu;

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;

g) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

h) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền quyết định;

k) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

l) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho quỹ bảo vệ môi trường thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố;

m) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của ngân sách cấp xã

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn.

b) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý;

b) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học trên địa bàn quản lý (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học).

6. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Các hoạt động quản lý Nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- a) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường;
- b) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;
- c) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định;
- d) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định và được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được đảm bảo từ nguồn ngân sách Thành phố và ngân sách cấp xã theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường và chính sách hỗ trợ cho người thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
 - b) Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng

nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật
trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc
phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Căn cứ Luật
Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi,
bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ
thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công
nghệ quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà
nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động
tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật;*

*Xét Tờ trình số 1058/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố dự thảo Nghị quyết quy định mức chi cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt
động quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và
chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra
số 128/BC-BĐT ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành
phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức chi cho hoạt

động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức chi từ ngân sách Thành phố trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn và hoạt động quy chuẩn kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại khoản 8 Điều 3 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật.

2. Các nội dung chi và mức chi trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của Thành phố không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo nội dung chi, mức chi tương ứng quy định tại Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Nghị quyết này không điều chỉnh đối với:

a) Mức chi để tổ chức thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ban hành quy chuẩn kỹ thuật. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đối với nội dung này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

b) Hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo phương thức nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm cả tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 3. Mức chi cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật

1. Chi thực hiện nội dung chuyên môn về xây dựng kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

a) Chi biên soạn bản đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật làm căn cứ xét duyệt đề đưa vào kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật: 1.800.000 đồng/01 bản đề xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi xét duyệt đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phục vụ lập kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật:

Chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi;

Thành viên: 700.000 đồng/người/buổi.

2. Chi thực hiện nội dung chuyên môn về phổ biến quy chuẩn kỹ thuật Chi soạn thảo kế hoạch phổ biến quy chuẩn kỹ thuật: 2.000.000 đồng/kế hoạch được duyệt.

3. Chi thực hiện nội dung chuyên môn về xây dựng, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật

a) Chi tiền công lấy mẫu để phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, áp dụng thử đối với việc lấy mẫu nhỏ lẻ trên nhiều địa bàn (nếu có): 500.000 đồng/ngày công.

b) Chi tiền công phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc áp dụng thử; biên soạn báo cáo kết quả phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc áp dụng thử; biên soạn thuyết minh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật; biên soạn thuyết minh đề nghị bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật; lập báo cáo kết quả thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình kết quả thẩm định: 1.000.000 đồng/ngày công.

c) Chi tiền công biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật đơn ngành, lĩnh vực, bao gồm cả biên soạn khung nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật (nếu có): 40.000.000 đồng/01 dự thảo.

d) Chi tiền công biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật liên ngành, bao gồm cả biên soạn khung nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật (nếu có): bằng 200% mức chi theo quy định tại điểm c khoản này.

đ) Chi tiền công biên soạn dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật: bằng 60% mức chi được quy định tại điểm c và d khoản này.

e) Chi đánh giá tác động của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật: 10.000.000 đồng/01 báo cáo; chi đánh giá tác động của dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật:

6.000.000 đồng/01 báo cáo.

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật có tính liên ngành, phạm vi tác động rộng, ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực hoặc gây phát sinh chi phí tuân thủ lớn cho doanh nghiệp, cơ quan chủ trì soạn thảo được thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập thực hiện đánh giá tác động của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, kinh phí thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu thầu.

g) Chi tổ chức các cuộc họp tổ soạn thảo, hội thảo chuyên đề, hội thảo tham vấn, góp ý đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật:

Chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi;

Thư ký: 700.000 đồng/buổi;

Đại biểu tham dự: 500.000 đồng/người/buổi.

h) Chi lấy ý kiến chuyên gia, nhà khoa học: 700.000 đồng/01 phiếu ý kiến; chi tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý: 2.000.000 đồng/bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

i) Chi dịch dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật từ tiếng Việt sang tiếng Anh để gửi lấy ý kiến các nước thành viên WTO: 300.000 đồng/trang A4.

k) Chi tổ chức lấy ý kiến của các nước thành viên WTO đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, bao gồm: gửi lấy ý kiến, tổng hợp ý kiến nhận được và trả lời ý kiến (nếu có): 500.000 đồng cho một kết quả trả lời được nước thành viên gửi ý kiến chấp thuận.

l) Chi họp Hội đồng thẩm định quy chuẩn kỹ thuật, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật:

Chủ tịch Hội đồng: 1.800.000 đồng/buổi;

Thành viên: 1.500.000 đồng/người/buổi;

Chi lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của thành viên vắng mặt tại cuộc họp thẩm định: 1.000.000 đồng/01 phiếu ý kiến.

m) Chi đăng tải hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật lấy ý kiến rộng rãi; kết quả tham vấn, giải trình, tiếp thu ý kiến đối

với hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật trên công thông tin điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: 1.000.000 đồng/01 hồ sơ/01 nơi đăng tải.

4. Chi thực hiện nội dung chuyên môn về đánh giá hiệu quả áp dụng quy chuẩn kỹ thuật

a) Chi lấy ý kiến chuyên gia: 500.000 đồng/01 phiếu ý kiến đối với quy chuẩn kỹ thuật.

b) Chi hội thảo chuyên đề góp ý:

Chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi;

Thư ký: 700.000 đồng/buổi;

Đại biểu: 300.000 đồng/người/buổi.

c) Tiền công lập báo cáo kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả quy chuẩn kỹ thuật: 5.000.000 đồng/01 báo cáo.

5. Chi thực hiện nội dung chuyên môn về xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do cơ quan nhà nước công bố

a) Chi đánh giá thực trạng; nghiên cứu các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tài liệu và kết quả nghiên cứu khoa học liên quan; lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, vận hành, áp dụng thử (nếu có) để xác định các chỉ tiêu, đặc tính kỹ thuật, yêu cầu quản lý của dự thảo tiêu chuẩn cơ sở: bằng 70% mức chi tối đa của nội dung tương tự được quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 15 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN.

b) Chi tiền công biên soạn dự thảo tiêu chuẩn cơ sở và thuyết minh dự thảo: 20.000.000 đồng/01 dự thảo tiêu chuẩn kèm thuyết minh.

c) Chi hội thảo chuyên đề, hội thảo góp ý hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn cơ sở: Chủ trì: 1.000.000 đồng/buổi;

Thư ký: 500.000 đồng/buổi;

Đại biểu tham dự: 200.000 đồng/người/buổi.

d) Chi xin ý kiến chuyên gia đối với dự thảo tiêu chuẩn cơ sở: 500.000 đồng/01 phiếu ý kiến.

đ) Chi tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý đối với dự thảo tiêu chuẩn cơ sở:

đồng/bảng tổng hợp.

e) Chi thẩm tra dự thảo tiêu chuẩn cơ sở: nếu thẩm tra theo phương pháp hội đồng thì áp dụng mức chi cho thành viên hội đồng bằng 70% mức chi tối đa đối với thành viên họp hội đồng thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia quy định tại điểm n khoản 1 Điều 15 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN; nếu thẩm tra theo phương pháp chuyên gia thì mức chi là 1.000.000 đồng/01 phiếu thẩm tra.

6. Chi bảo đảm hoạt động của các cơ quan thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

a) Tiền công lập báo cáo phân tích, đánh giá tác động của dự thảo biện pháp TBT lên xuất khẩu của Việt Nam nhằm phục vụ cảnh báo sớm cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý: 10.000.000 đồng/báo cáo.

b) Tiền công lập báo cáo nghiên cứu, phân tích, đánh giá tác động và đề xuất nêu quan ngại thương mại của Việt Nam với các biện pháp TBT của nước ngoài ảnh hưởng tới xuất khẩu của Việt Nam: 10.000.000 đồng/báo cáo.

c) Tiền công lập báo cáo nghiên cứu, phân tích, đánh giá tác động và đề xuất phương án xử lý quan ngại thương mại của các nước thành viên WTO đối với các biện pháp TBT của Việt Nam: 10.000.000 đồng/báo cáo.

d) Chi họp tham vấn ý kiến cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hiệp hội và chuyên gia về các quan ngại thương mại đối với các biện pháp TBT:

Chủ trì: 1.500.000 đồng/buổi;

Thư ký: 700.000 đồng/buổi;

Đại biểu tham dự: 300.000 đồng/người/buổi.

đ) Chi họp định kỳ, đột xuất của Ban liên ngành:

Trưởng ban: 1.500.000 đồng/buổi;

Thành viên, thư ký: 1.000.000 đồng/người/buổi;

Đại biểu: 300.000 đồng/người/buổi;

Báo cáo tham luận: 2.000.000 đồng/báo cáo.

e) Chi lấy ý kiến thành viên Ban liên ngành, chuyên gia về các vấn đề TBT và các quan ngại thương mại đối với các biện pháp TBT: 1.000.000 đồng/01 phiếu ý kiến.

g) Công chức, viên chức, người lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước của đơn vị chủ trì khi được giao thực hiện nhiệm vụ phân tích, đánh giá tác động các vấn đề TBT và quan ngại thương mại đối với các biện pháp TBT không được áp dụng mức chi tiền công quy định tại điểm a, b và c khoản này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, theo phân cấp ngân sách nhà nước và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết thống nhất trên địa bàn Thành phố đảm bảo công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định mức chi xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5083/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực

hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 21332/TTr-STC ngày 31 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **07** thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Công Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục có thứ tự A.A2.1, A.A2.2, B.B2.1, B.B2.2, B.B2.3, B.B2.4, B.B2.5 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ các lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh; Hỗ trợ đầu tư; Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; Đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Trung tâm Chuyên đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5083/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

* Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi là **Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã**):

- Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã thành lập phòng chuyên môn thì cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh là phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có chức năng, nhiệm vụ đăng ký hộ kinh doanh theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã không thành lập phòng chuyên môn thì cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh là Ủy ban nhân dân cấp xã.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh (Mã TTHC 1.001612)	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh; + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương.	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã	- Mức thu lệ phí trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cũ: 100.000 đồng/lần/đăng ký. + Khu vực tỉnh Bình Dương cũ: 100.000 đồng/lần cấp. + Khu vực tỉnh Bà Rịa –	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; - Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			+ Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		Vũng Tàu cũ: 100.000 đồng/01 giấy chứng nhận. - Mức thu lệ phí trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 0 đồng.	- Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh (Mã TTHC 2.000720)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ giấy tờ quy định.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã	Mức thu lệ phí trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cũ: 100.000 đồng/lần/đăng ký. + Khu vực tỉnh Bình Dương cũ: 50.000 đồng/lần cấp. + Khu vực tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ: 20.000 đồng/01 giấy chứng nhận. Mức thu lệ phí trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 0 đồng.	- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh;
3	Đăng ký tạm	01 (một)	- Trung tâm Phục vụ hành	Cơ quan	Không có	- Quyết định số 1995/QĐ-BTC

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh (Mã TTHC 1.001570)	ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	đăng ký kinh doanh cấp xã		ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố. - Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	- Đổi với trường hợp 1: 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã	- Mức thu lệ phí trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cũ: 100.000 đồng/lần/đăng ký. + Khu vực tỉnh Bình Dương cũ: 30.000 đồng/	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	(Mã TTHC 2.000575) (*) Áp dụng đối với các trường hợp: - Trường hợp 1: hộ kinh doanh đã được cấp bản giấy Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có nhu cầu được cấp lại Giấy này do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; - Trường hợp 2: Các trường hợp cấp đổi Giấy	bản đề nghị. - Đối với trường hợp 2: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.	hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		lần cấp. + Khu vực tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ: 20.000 đồng/01 giấy chứng nhận. - Mức thu lệ phí trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 0 đồng.	đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương. - Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành mức thu 10 loại phí và 07 loại lệ phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	<i>chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh</i>					Mình sửa đổi, bãi bỏ các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành mức thu 10 loại phí và 07 loại lệ phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
5	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh (Mã TTHC 1.001266)	05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã	Không có	- Nghị quyết số 411/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng “Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức
6	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng	- Đối với trường hợp 1: 01 ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I:	Cơ quan đăng ký kinh doanh	- Mức thu lệ phí trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (đối với trường hợp	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh (Mã TTHC 1.014034) (*) <i>Áp dụng đối với các trường hợp:</i> - Trường hợp 1: Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. - Trường hợp 2: Bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Đối với trường hợp 2: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	cấp xã	hộ kinh doanh cập nhật, bổ sung các thông tin trong hồ sơ có trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh): + Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cũ: 100.000 đồng/lần/đăng ký. + Khu vực tỉnh Bình Dương cũ: 50.000 đồng/lần cấp. + Khu vực tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ: 20.000 đồng/01 giấy chứng nhận. - Mức thu lệ phí trường hợp nộp hồ sơ	trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau sắp xếp).
7	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký	02 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	Cơ quan đăng ký	Không có	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	hộ kinh doanh (Mã TTHC 1.014035)	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	kinh doanh cấp xã		

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: t tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>